TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 31/5/2021
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa*:** Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 61/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 668 đường T, tổ 45, Khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần C; địa chỉ trụ sở chính: Số 442 K, phường 5, quận 3, Thành phố M. Địa chỉ trụ sở: Số 442 K, Phường 5, Quận 3, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Chị Lê Thanh Mỹ N, sinh năm 1983; địa chỉ:

Lầu 8, Tòa nhà T, số 444A – 446 T, Phường 11, Quận 3, Thành phố M, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 22/10/2020). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1960. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1958; Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1983; Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1994. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: (Số cũ K5/B59), số mới 163/6 T, tổ 49, khu 4, Phường H, thành phố M, tỉnh B.

6. Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 205 T, tổ 73, khu 6, phường H, thành phố M, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: : (Số cũ K5/B59), số mới 163/6 T, tổ 49, khu 4, Phường H, thành phố M, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950. Địa chỉ: Phường H, thành phố M, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T và chị Lê Thị Thu T tự nguyện kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh S (nay là xã V, huyện G, tỉnh B). Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do quá trình chung sống, chị T tự ý quyết định các vấn đề trong gia đình mà không có sự trao đổi, bàn bạc, thông qua ý kiến với anh T. Chị T còn tự ý vay nợ bên ngoài để sử dụng vào mục đích riêng, sau đó yêu cầu anh T phải trả nợ cùng. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, gây gổ nên không còn tình cảm. Anh T và chị T đã sống ly thân với nhau khoảng 03 năm nay. Hiện nay, anh T đang sống ở căn nhà tại phường M. Chị T cùng 02 con sống tại căn nhà ở phường H. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị T.

Về con chung: Qúa trình sống chung, anh T và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Tấn L, sinh ngày 27/6/1994 và Nguyễn Ngọc Trang N, sinh ngày 23/5/2004. Đối với cháu Nguyễn Tấn L đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Ngọc Trang N thì anh T yêu cầu chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi

conchung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Căn nhà 01 trệt, 02 lầu diện tích theo đo đạc thực tế 173,4m^2, tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 627/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 16/8/2001 cho anh Nguyễn Thanh T và chị Lê Thị Thu T. Anh T yêu cầu chia đôi căn nhà và yêu cầu được nhận hiện vật, anh T sẽ thanh toán cho chị T giá trị ½ căn nhà.

- Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 225,8m^2, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tọa lạc phường M, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906393, số vào sổ cấp GCN: CS09926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/01/2017 mang tên Lê Thị Thu T. Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng tạo lập trong thờ kỳ hôn nhân. Anh T yêu cầu chia đôi nhà đất và yêu cầu được nhận bằng tiền.

Về tài sản riêng:

- Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 174,3m^2 tọa lạc tại số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 627/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 16/8/2001 cho anh Nguyễn Thanh T, chị Lê Thị Thu T. Anh T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Nguyễn Thanh T.

- Quyền sử dụng đất diện tích 400,8m^2 (đo đạc thực tế 390,7m^2) tọa lạc tại khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031, do UBND thị xã M cấp ngày 25/01/2006 mang tên hộ anh Nguyễn Thanh T. Anh T yêu cầu công nhận là tài sản riêng của anh Nguyễn Thanh T.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề ngày 18/3/2021 và tại tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 174m^2 tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B là tài sản riêng và yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2020, đơn phản tố đề ngày 01/12/2020, bị đơn chị Lê Thị Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với anh T về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn và con chung nhưng không thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Chị T cho rằng anh T yêu cầu ly hôn nhưng không có lý do chính đáng. Chị T xác định vẫn làm tròn bổn phận và trách nhiệm của người, người mẹ trong gia đình nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất với anh Tuyền về phần con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh T và chị T ly hôn thì chị cháu Nguyễn Ngọc Trang N, sinh ngày 23/5/2004 có nguyện vọng với ai thì chị T đồng ý theo nguyện vọng của cháu. Trường hợp cháu N sống với chị T thì chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Tấn L, sinh ngày 27/6/1994 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ngoài những tài sản anh Tuyền trình bày thì vợ chồng còn một số tài sản chung, cụ thể:

1. Quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 174,3m^2 tọa lạc tại số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phốThủ Dầu M, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 627/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 16/8/2001 cho anh Nguyễn Thanh T, chị Lê Thị Thu T.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 400,8m^2 (đo đạc thực tế 390,7m^2) tọa lạc tại khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031 do UBND thị xã M cấp ngày 25/01/2006 mang tên hộ anh Nguyễn Thanh T.

Đối với tất cả tài sản chung của chị T và anh T thì chị T yêu cầu Tòa án chia đôi.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống, chị Lê Thị Thu T và anh Nguyễn Thanh T có nợ ngân hàng và một số cá nhân, cụ thể:

1. Nợ Ngân hàng TMCP C, địa chỉ chi nhánh B: Số 332 Đại lộ D, Khu phố 1, phường P, thành phố M, tỉnh B, số tiền 2.060.459.928 đồng;

2. Nợ chị Nguyễn Phạm Phúc H, số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 30/5/2015 đến ngày 30/10/2020, lãi suất 1.5%/tháng, chưa trả tiền gốc và lãi.

3. Nợ chị Tống Thị Kim A, sinh năm 1977; địa chỉ: Phường H, thành phố M, tỉnh B, số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 23/7/2018 đến ngày 23/7/2020, lãi suất 1,5%/tháng, chưa thanh toán nợ gốc, lãi.

4. Nợ anh Lê Thanh H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 1, Khu phố 2, thị trấn V, huyện G, tỉnh B, số tiền 2.000.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 05/7/2019 đến ngày 05/7/2020, lãi suất 1,5%/tháng, chưa trả nợ gốc, lãi.

5. Nợ anh Lê Thanh H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 19 đường B, Tổ 7, Khu phố 2, phường C, thành phố M, tỉnh B, số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 06/10/2019 đến ngày 06/10/2020, lãi suất 1,5%/tháng, chưa trả nợ gốc, lãi.

6. Nợ chị Ngủ Lệ Ả, sinh năm 1979; địa chỉ: Đường T, phường H, thành phố M, tỉnh B, số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 03/01/2020 đến ngày 03/9/2020, lãi suất 1,5%/tháng, chưa thanh toán nợ gốc, lãi.

7. Nợ tiền mua gas của Doanh nghiệp tư nhận Dịch vụ Thương mại Sản xuất M; địa chỉ: Số 25/2A Lê Văn K, Quận 12, Thành phố M, số tiền 210.870.036 đồng.

8. Nợ tiền gas Công ty TNHH MTV P; địa chỉ: Số 08/8, Khu phố L, phường T, thành phố D, tỉnh B, số tiền 22.202.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2020, bị đơn chị Lê Thị Thu T trình bày: Chị T xác định không đồng ý ly hôn, không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C là chị Lê Thanh Mỹ N trình bày: Ngày 07/12/2016, Ngân hàng C có ký hợp đồng cấp tín dụng số BID.CN.678.301116 với anh Nguyễn Thanh T và chị Lê Thị Thu T. Theo đó Ngân hàng C cho anh T, chị T vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất 9,7%/năm, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn, phương thức thanh toán: Trả gốc, lãi hàng tháng. Mục đích vay mua nhà, đất. Ngoài ra, Ngân hàng C còn cấp thẻ tín dụng cho anh T với hạn mức 100.000.000 đồng và chị T 100.000.000 đồng.

Để đảm bảo thực hiện hợp đồng tín dụng này, anh T, chị T có ký với Ngân hàng C hợp đồng thế chấp bất động sản số BID.BĐCN.169.250414 được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh B ngày 08/5/2014 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M, tỉnh B ngày 06/6/2019, số thứ tự 5277, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 627/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 16/8/2001 cho anh Nguyễn Thanh T, chị Lê Thị Thu T.

Ngân hàng C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia nhà đất tại số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B vì tài sản trên đã được thế chấp cho ngân hàng. Đối với các yêu cầu khác không liên quan đến phần tài sản thế chấp thì ngân hàng không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T trình bày: Ông Tng là anh ruột của ông Nguyễn Thanh T. Phần đất diện tích 400,8m^2 tọa lạc khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031, do UBND thị xã M cấp ngày 25/01/2006 cho hộ anh Nguyễn Thanh T có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị L (chị ruột anh T) cho anh Tvào khoảng năm 1991. Sau đó, anh T mới làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2016, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên anh T cho ông Tường xây dựng 02 căn nhà trên đất để sinh sống. Căn nhà thứ nhất là nhà cấp 4, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, có gác lửng. Căn nhà thứ 2 có kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch hoa. Hiện nay, 02 căn nhà do ông T

cùng vợ là Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1958 và 02 con là Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1983; Nguyễn Công H, sinh năm 1994 và con rễ ông T là anh Nguyễn Xuân T đang quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông T xác định không yêu cầu anh T hay chị T phải thanh toán lại gía trị xây dựng của hai căn nhà trong vụ án này. Trường hợp Tòa án giao phần đất có hai căn nhà của ông T cho ai thì ông T sẽ trả lại đất cho người đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Y trình bày: Bà Y là vợ của ông T. Bà Y thống nhất phần trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị Ngọc C trình bày: Anh Hậu, chị C là con của ông T và bà Y. Các anh chị thống nhất phần trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **a**nh Nguyễn Xuân T trình bày: Anh T là chồng của chị C, là con rễ ủa ông T. Anh T thống nhất phần trình bày của ông T.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 1991, bà Nguyễn Thị L được ông, bà nội là ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C để lại cho một phần đất tọa lạc tại khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B. Trên phần đất này có mồ mả của ông bà nội cũng như các bác trong gia đình. Năm 2000, bà L cho lại em ruột là anh Nguyễn Thanh T để anh Tuyền quản lý, sử dụng phần đất và trông coi mồ mả gia tộc. Sau đó, anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 400,8m^2 tọa lạc tại Khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031, cấp ngày 25/01/2006. Bà L xác định chỉ cho riêng anh Tuyền phần đất nêu trên để anh T quản lý, sử dụng nhằm trông coi mồ mả của gia tộc chứ không cho chị Lê Thị Thu T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 29/4//2021 và ngày 25/5/2021 nhưng chị T vắng mặt không rõ lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 174,3m^2 và yêu cầu chia căn nhà tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên

đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các anh chị Nguyễn phạm Phúc H, Tống Thị Kim A, Lê Thanh H, Lê Thanh H, Ngủ Lệ Ả, Lê Thanh Hvà Doanh Nghiệp tư nhân dịch vụ thương mại sản xuất M, Công ty TNHH MTV p, Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ L đã được Tòa án triệu tập nhưng không có yêu cầu nên Tòa án không đưa vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị đơn chị Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 29/4/2021 và ngày 25/5/2021 nhưng chị T vắng mặt không rõ lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Ngọc Y, anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị Ngọc C và anh Nguyễn Xuân T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T tự nguyện kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Sô (nay là xã V, huyện G, tỉnh B) nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị T xác định anh Tuyền yêu cầu ly hôn nhưng không có lý do chính đáng, chị vẫn làm tròn bổn phận và trách nhiệm của người vợ, người mẹ trong gia đình nên chị không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, chị T và anh T thống nhất việc anh, chị đã sống ly thân khoảng 03 năm nay. Sự thừa nhận của đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Xét mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, anh T và chị T đã sống với nhau 03 năm, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc nhau, điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T yêu cầu được ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về con chung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, cháu Nguyễn Ngọc Trang N có nguyện vọng được sống với mẹ. Mặt khác, cháu N là con gái đang trong độ tuổi phát triển, cần sự chăm sóc và dạy dỗ của mẹ. Do đó, việc giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nhưng không yêu cầu cụ thể mức cấp dưỡng. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ chung của cha mẹ đối với con chưa thành niên quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặc dù hiện nay anh T

không có việc làm và thu nhập ổn định nhưng căn cứ vào nhu cầu thực tế và mức sống trung bình tại địa phương nên cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu Nguyễn Tấn L, sinh ngày 27/6/1994 đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Tại đơn đề ngày 18/3/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 174m^2 tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B là tài sản riêng và yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận.

[2.5] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 400,8m^2 (đo đạc thực tế 390,7m^2) tọa lạc khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031, do UBND thị xã M cấp ngày 25/01/2008 cho hộ anh Nguyễn Thanh T là tài sản riêng của anh T thấy rằng: Anh T và chị T là vợ chồng từ năm 1993. Tại thời điểm cấp đất, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T đang tồn tại, tuy nhiên theo hồ sơ cấp GCNQSD đất thể hiện quyền sử dụng đất trên anh T được tặng cho vào năm 2000 (bút lục 242) và Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, điều này phù hợp với lời khai của bà L tại biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2020, bà L cho đất để anh T quản lý, sử dụng và trông coi mồ mả của gia tộc chứ không cho 02 vợ chồng anh T, chị T.

[2.6] Chị T cho rằng quyền sử dụng đất 400,8m^2 (đo đạc thực tế 390,7m^2) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vì GCNQSD đất cấp trong thời kỳ hôn nhân và cấp cho hộ gia đình. Tuy nhiên, việc cấp đất cho hộ gia đình vào năm 2008 là biểu mẫu chung theo quy định của pháp luật. Tuy GCNQSD đất cấp cho hộ gia đình nhưng không đồng nghĩa quyền sử dụng đất trên thuộc quyền sở hữu chung của hộ gia đình và như đã phân tích, hồ sơ cấp GCNQSD đất thể hiện quyền sử dụng đất trên anh T được tặng cho vào năm 2000 (bút lục 242). Do đó, việc chị T cho rằng phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng là không có cơ sở. Anh T yêu cầu công nhận phần đất trên là tài sản riêng của anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Hiện nay, trên đất có 02 căn nhà do ông Nguyễn Công T và vợ là bà Nguyễn Ngọc Y cùng các con gồm anh Nguyễn Công H, chị Nguyễn Thị Ngọc C và anh Nguyễn Xuân T đang quản lý, sử dụng. Hai căn nhà trên do ông T xây dựng vào năm 2016. Tuy nhiên, giữa anh Tvà ông T, bà Y, anh H, chị C, anh T không yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.7] Đối với quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 225,8m^2, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tọa lạc phường M, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906393, số vào sổ cấp GCN: CS09926 do

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/01/2017 cho chị Lê Thị Thu T. Quá trình tố tụng, anh T và chị T xác định tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên khối tài sản trên được xem là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.8] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 28/8/2020 thể hiện:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 225,8m^2, (trong đó có 100m^2 đất ở tại đô thị, 125,8m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị: 100m^2 x 9.000.000đồng/m^2 + 125,8m^2 x 7.000.000 đồng/m^2 = 1.780.600.000 đồng

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích 155,7m^2, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch hoa, phần phía trước nền xi măng, trần la phông thạch cao, xây dựng năm 2017, trị giá: 3.450.000đồng/m^2 x 80% x 155,7m^2 = 429.732.000 đồng.

- 01 mái che kết cấu; Cột sắt, mái tôn, nền xi măng (nhà tạm), trị giá: 16,8m^2 x 60% x 350.000đồng/m^2 = 3.528.000 đồng

- 01 nhà vệ sinh, nhà tắm kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, trị giá: 6,4m^2 x 590.000 đồng/m^2 x 80 % = 3.020.000 đồng

- Hàng rào lưới B40 chân xây tường gạch xây tô: 13,9m x 520.000đồng/m x 60% = 4.336.800 đồng.

Tổng trị giá tài sản là: 2.221.216.800 đồng.

[2.9] Anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền, xét thấy nhà đất trên được anh T, chị T sử dụng làm kho chứa hàng hóa phục vụ cho việc kinh doanh gas của gia đình. Hiện nay, việc kinh doanh gas do chị T đang trực tiếp quản lý. Do đó, việc anh T yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tài sản chung và yêu cầu nhận tiền là phù hợp. Giao cho chị T được quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và có nghĩa vụ thanh toán cho anh T ½ giá trị tài sản chung tương đương số tiền 1.110.608.400 đồng.

[2.10] Về nợ chung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2020, chị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh T cũng không yêu cầu giải quyết về nợ chung. Qúa trình tố tụng, những cá nhân và tổ chức liên quan phần nợ chung đã được Tòa án triệu tập nhưng cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Quan hệ vay mượn sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự yêu cầu.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M là có cơ sở chấp nhận.

Về chi phí đo đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 91, 92, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 27, 29, 32, 95 36, 92, 93, 94, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T đối với bị đơn chị Lê Thị Thu T về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà 01 trệt, 02 lầu tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B và yêu cầu công nhận tài sản riêng là phần đất diện tích 169m^2 tọa lạc số 668 đường T, tổ 45, khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 627/GCN/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 16/8/2001 cho anh Nguyễn Thanh T, chị Lê Thị Thu T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T đối với bị đơn chị Lê Thị Thu T về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T được ly hôn với chị Lê Thị Thu T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Trang N, sinh ngày 23/5/2004 cho chị Lê Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 31/5/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh Nguyễn Thanh T và chị Lê Thị Thu T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh T lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị T nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 400,8m^2 (đo đạc thực tế 390,7m^2) thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ 32, tọa lạc khu phố 5, phường H, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 133246, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H38031, do UBND thị xã M cấp ngày 25/01/2006 cho hộ anh Nguyễn Thanh T là tài sản riêng của anh Nguyễn Thanh T.

- Phân chia tài sản chung của anh Nguyễn Thanh T và chị Lê Thị Thu T là quyền sử dụng đất diện tích 225,8 m^2 và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906393, số vào sổ cấp GCN: CS09926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/01/2017, trị giá 2.221.216.800 đồng như sau:

Giao cho chị Lê Thị Thu T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 225,8 m^2 (gồm 100m^2 đất ở và 122,5m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 09-1, tọa lạc phường M, thành phố M, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 906393, số vào sổ cấp GCN: CS09926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/01/2017 cho chị Lê Thị Thu T và toàn bộ toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích đo đạc thực tế diện tích là 155,7m^2, kết cấu: tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch hoa + xi măng, trần laphong thạch cao; 01 mái che bằng sắt, cột sắt, mái tôn, nền xi măng; 01 nhà vệ sinh, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men; Hàng rào lưới B40, tường gạch, cột bê tông. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Chị Lê Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 1.110.608.400 đồng (một tỷ một trăm mười triệu sáu trăm lẻ tám ngàn bốn trăm đồng) từ tài sản chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Anh Nguyễn Thanh T, chị Lê Thị Thu T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí đo đạc và định giá: Anh T phải chịu 5.307.500 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Chị Tphải chịu 1.224.500 đồng. Chị T có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T 1.224.500 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 113.617.608 đồng, được khấu trừ 20.300.000 đồng (hai mươi triệu ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0041518 ngày 28/02/2020 và biên lai thu tiền số 0050218 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố M, tỉnh B. Anh T còn phải nộp tiếp 93.317.608 đồng.

- Chị Lê Thị Thu T phải chịu 45.318.252 đồng (bốn mươi lăm triệu ba trăm mười tám ngàn hai trăm năm hai đồng).

5. Đương có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND TP.M (1);
- Chi cục THADS TP.M (1);
- UBND xã Phước Vĩnh, huyện G, Tỉnh B (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên